

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VCF)

CTCP Vinacafé Biên Hòa

Ngày 29/12/2023	189,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.8%	-0.4%	-4.4%

DT thuần 2023
2,353
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 146 6.6%

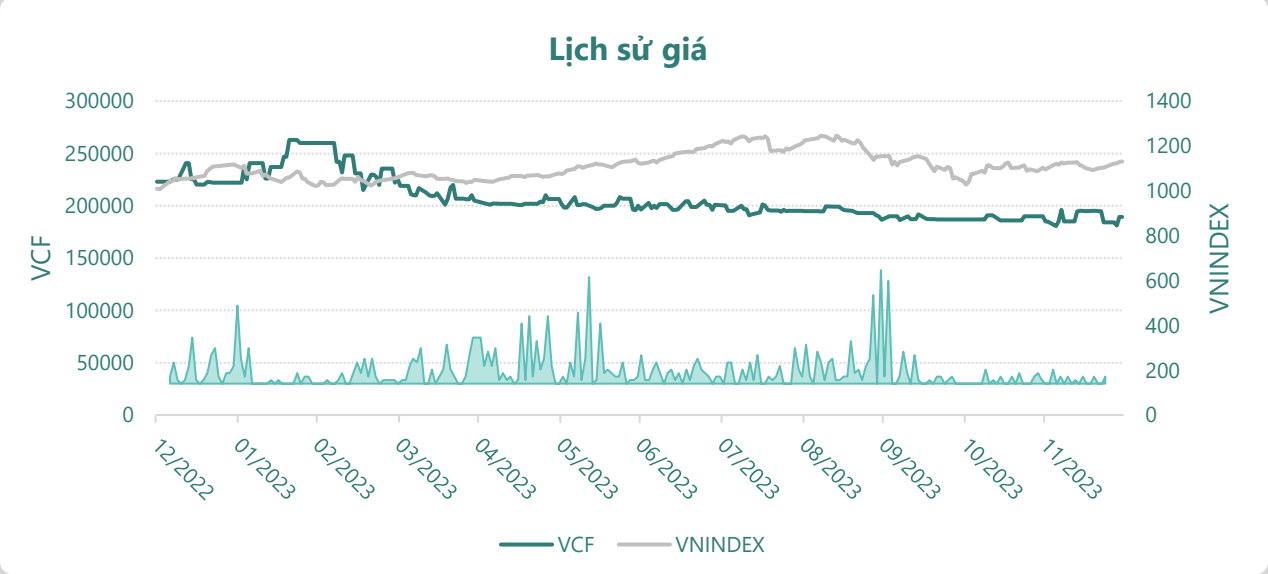
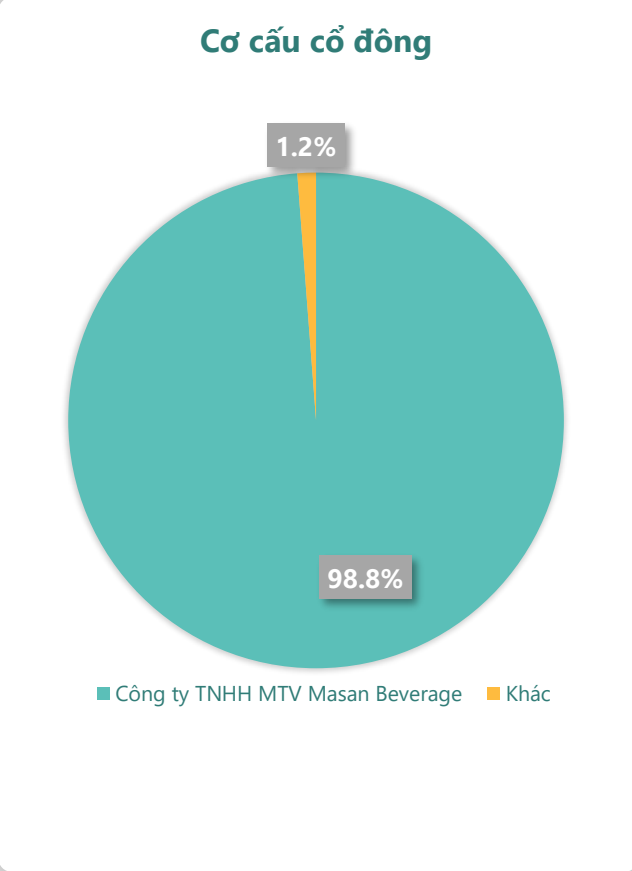
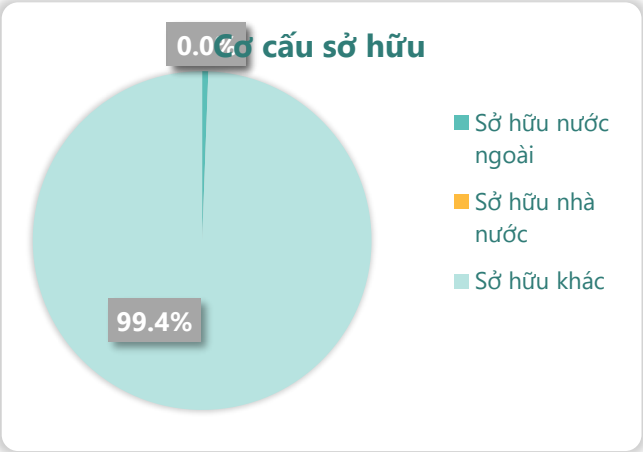
LN thuần 2023
565
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 165 41.2%

LN sau thuế 2023
450
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 131 41.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
24.4%
YoY: +/-▲ 6.0%

ROE 2023
23.8%
YoY: +/-▲ 2.0%

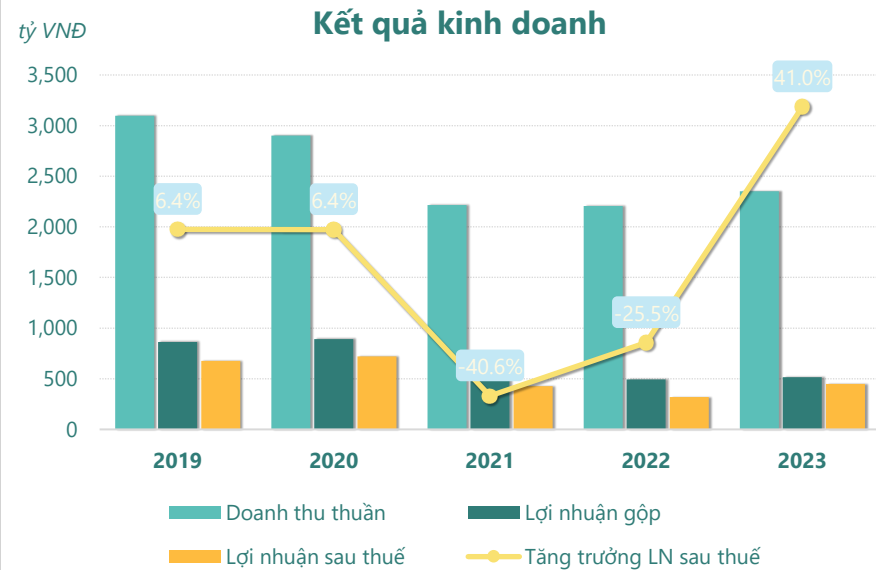
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	180,600 - 262,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,029
Số lượng CPLH (CP)	26,579,135
KLGD BQ 20 phiên (CP)	465
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.18
EPS	16,929
P/E	11.2



Kết quả kinh doanh **VCF** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **2,353** tỷ đồng **tăng 6.59%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 41.0%** đạt **450.0** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **23.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

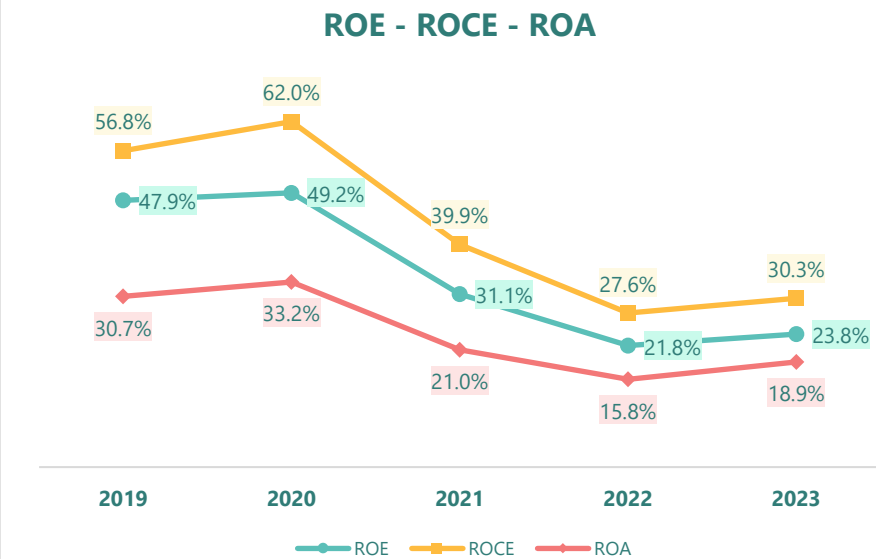
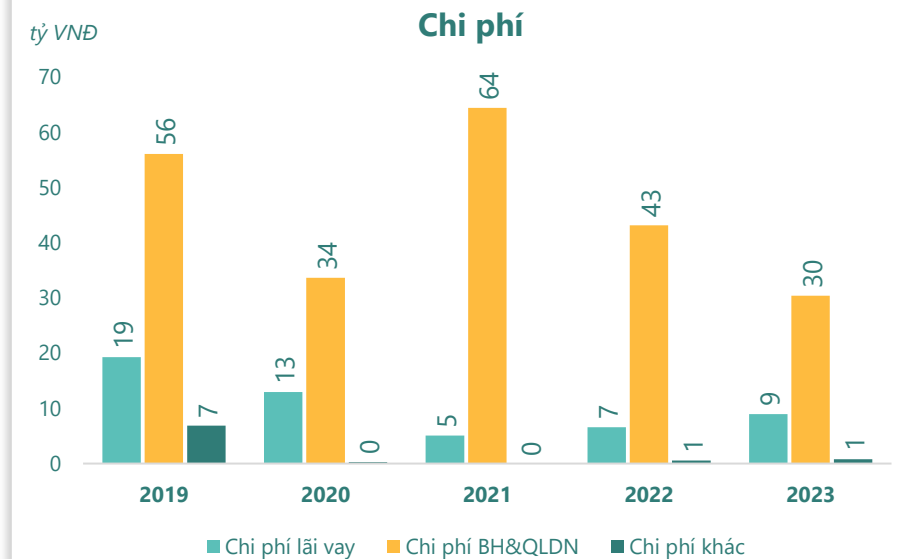
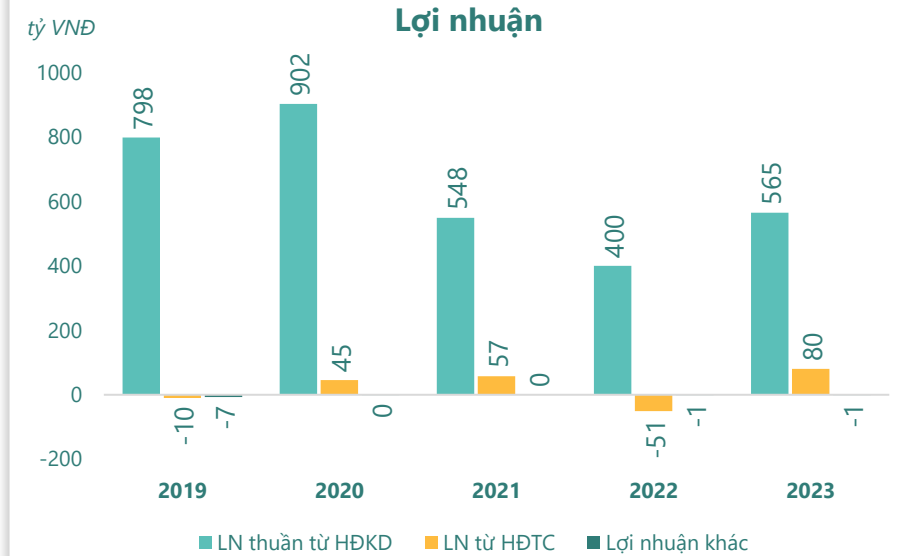
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, VCF có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **564.6** tỷ đồng, **tăng lên 164.6** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (642.7 tỷ đồng) là 78.09 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

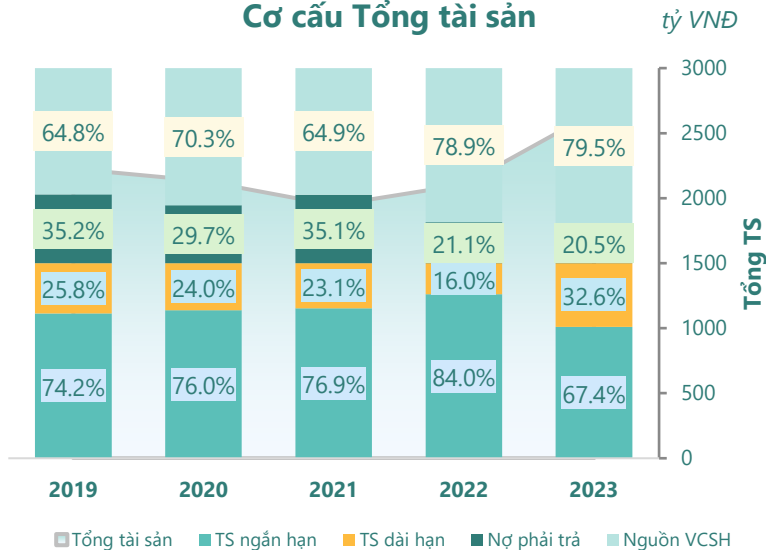
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **8.93** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **30.37** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.81** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của VCF năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **23.8%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

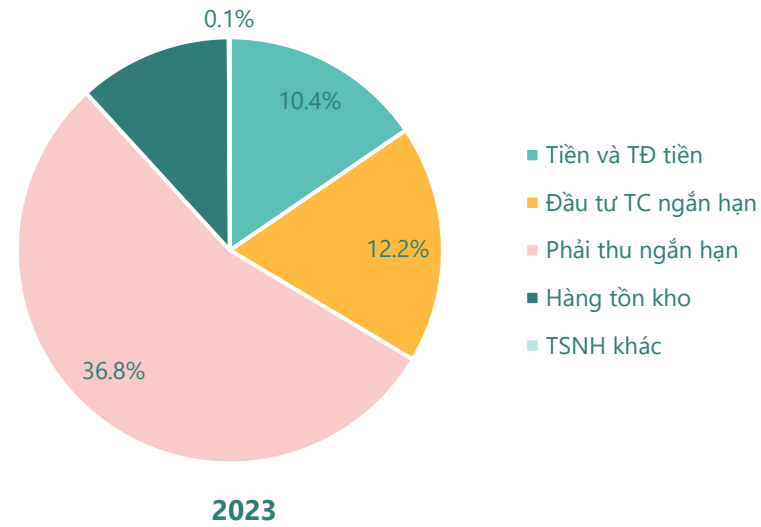
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VCF** năm 2023 tăng trưởng **26.2%** so với năm trước, đạt **2,658** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 67.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 79.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

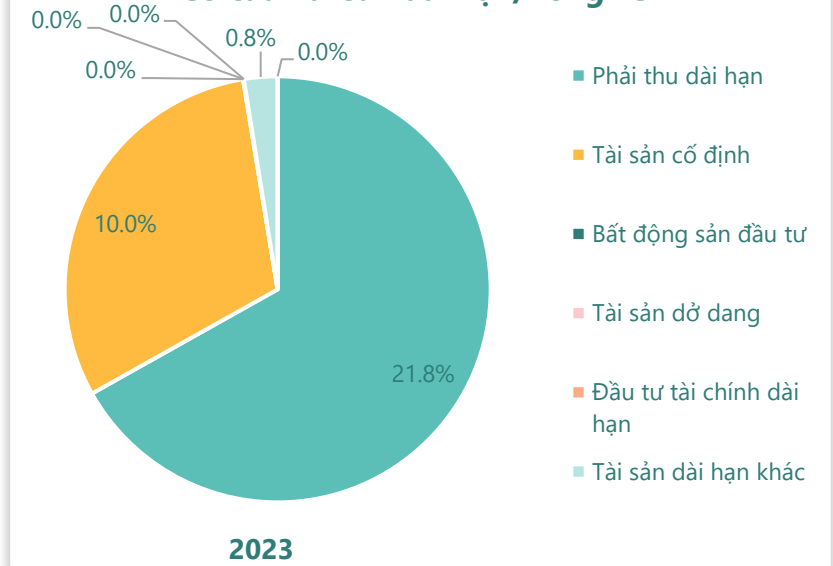
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của VCF đạt **1,792** tỷ đồng, tăng trưởng **1.22%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **67.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.8%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 12.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

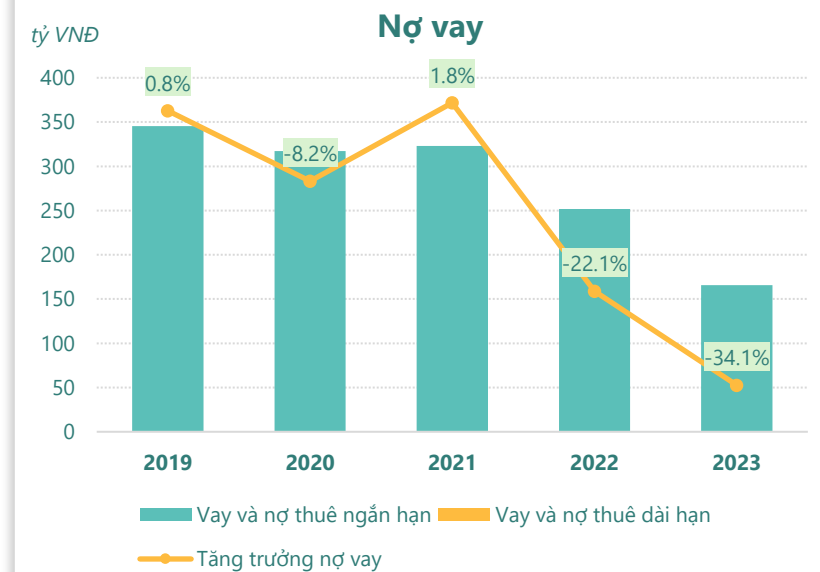
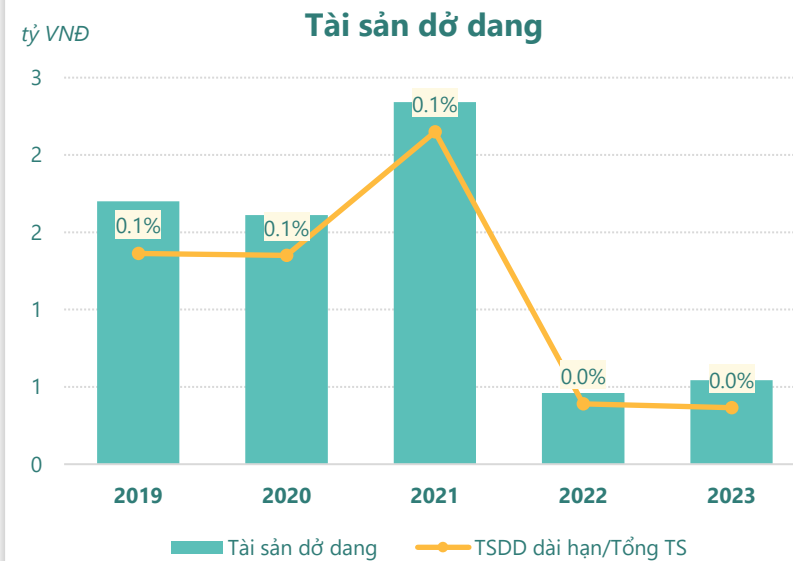
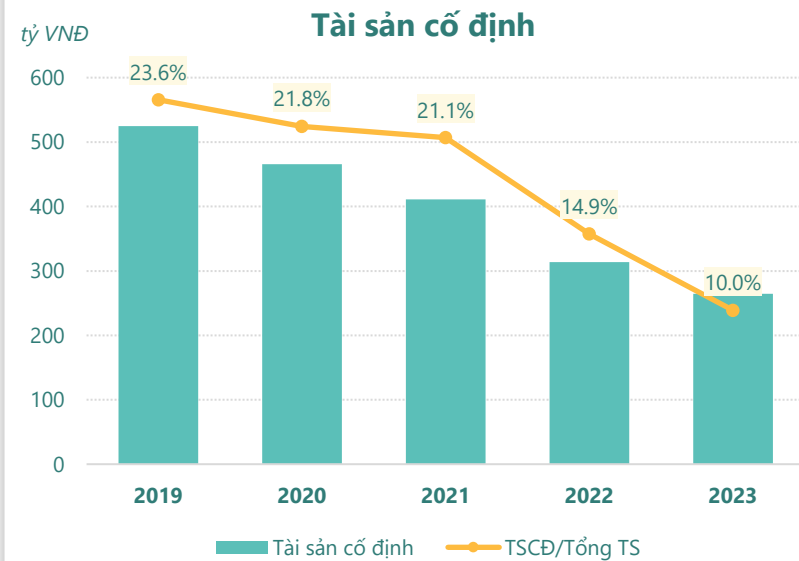
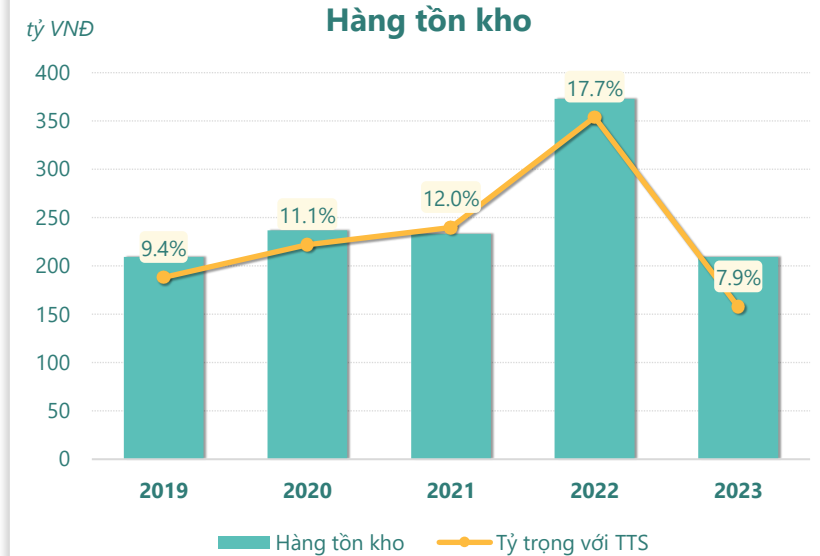
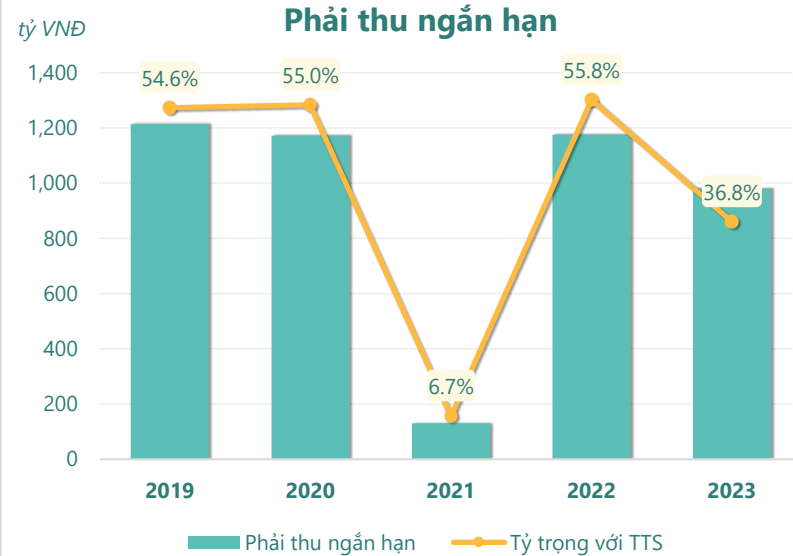
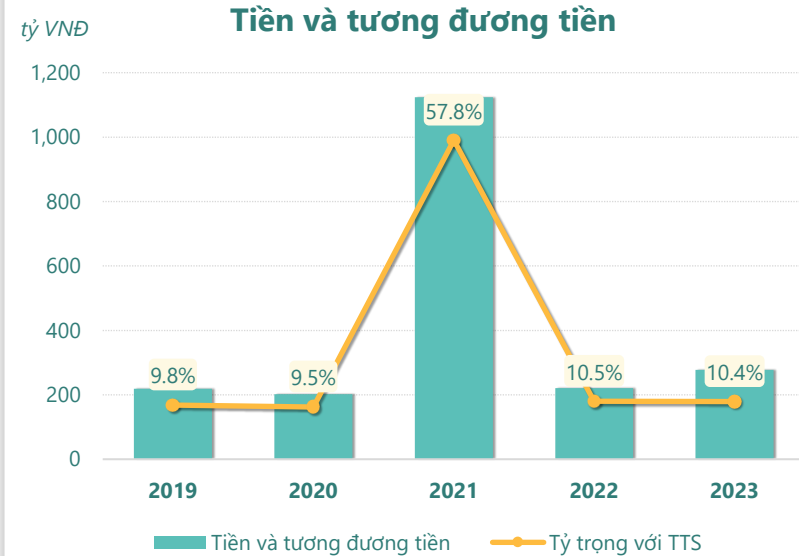
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



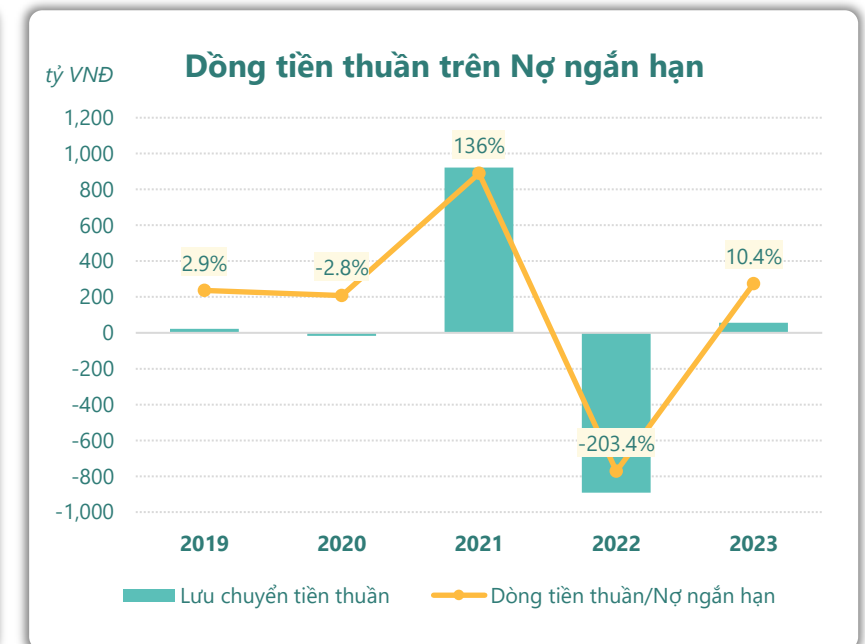
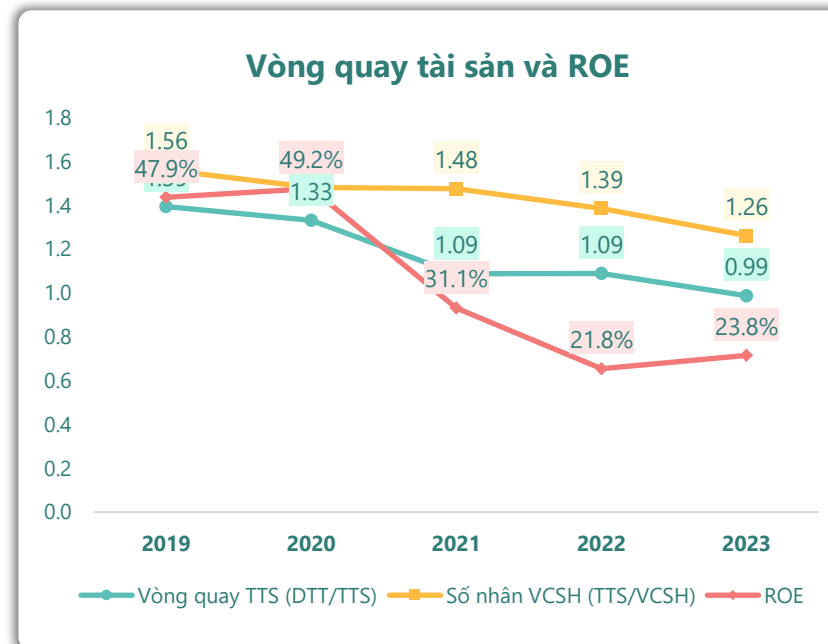
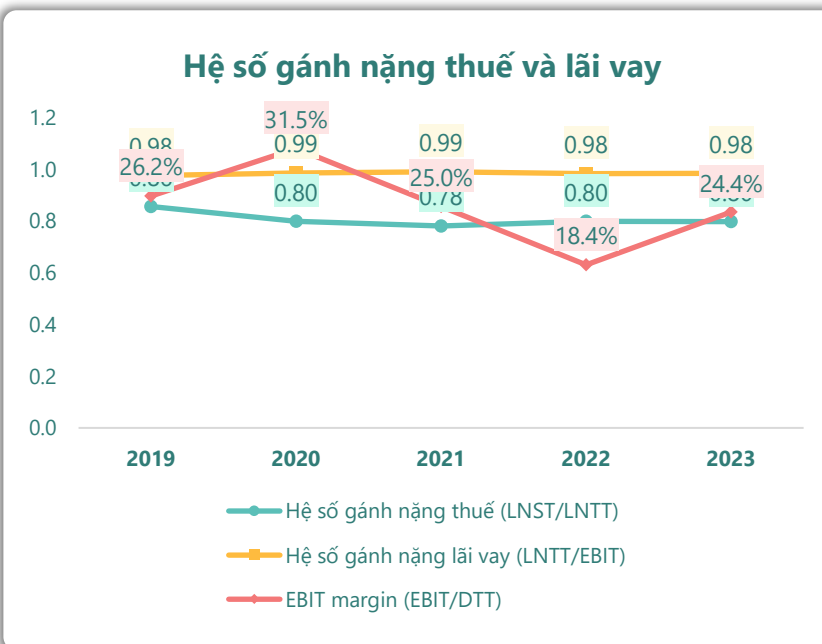
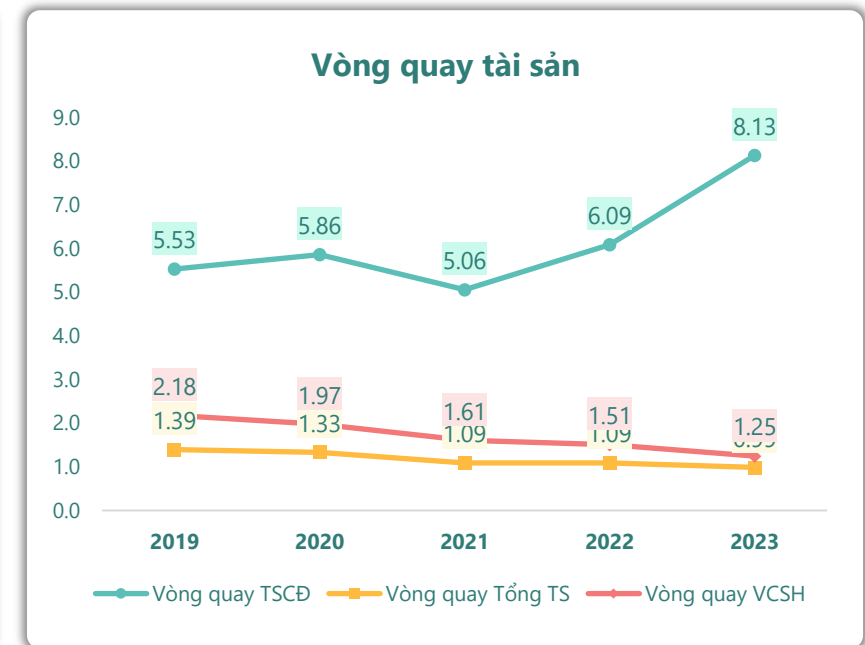
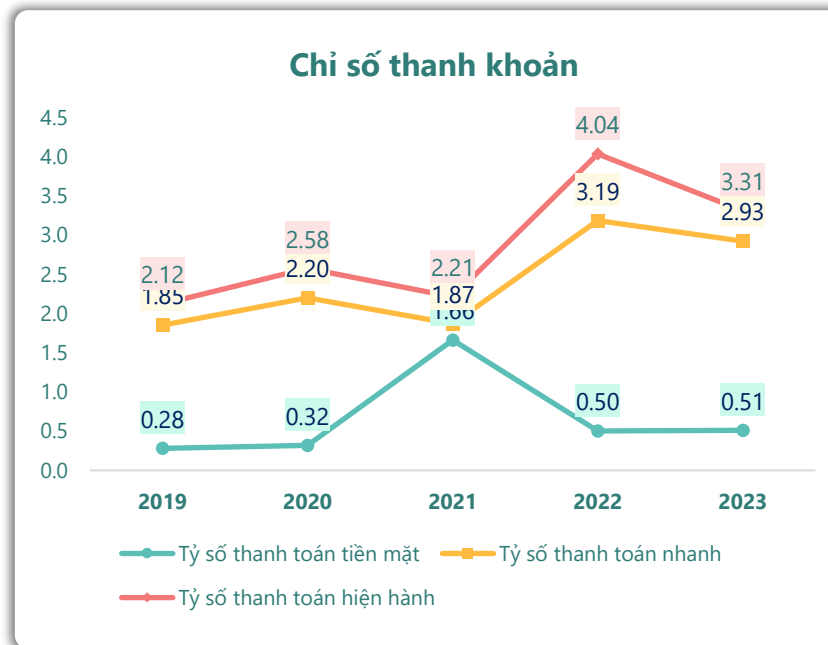
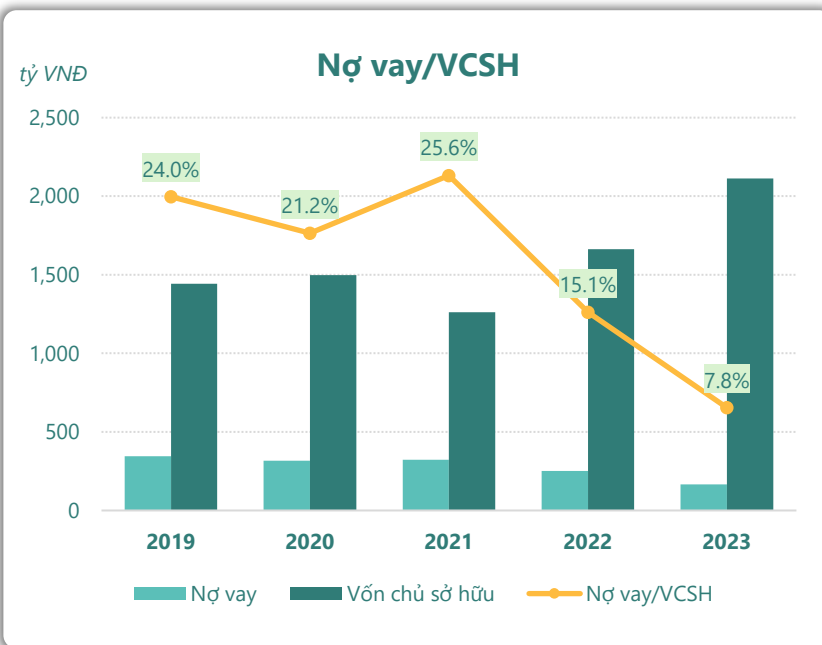
Tài sản dài hạn tăng trưởng **158%** so với năm trước và đạt **866.5** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **32.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **21.8%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 9.95%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,901	2,217	2,207	2,353
Giá vốn hàng bán	2,011	1,661	1,713	1,838
Lợi nhuận gộp	890	555	494	515
Doanh thu HĐTC	65.8	62.9	43.1	90.2
Chi phí TC	20.4	5.55	93.8	9.89
Chi phí lãi vay	12.9	5.07	6.60	8.93
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.90	15.7	12.0	8.11
Chi phí QLDN	26.7	48.7	31.2	22.3
LN thuần từ HĐKD	902	548	400	565
Lợi nhuận khác	-0.27	0.18	-0.53	-0.66
LN trước thuế	902	549	399	564
Lợi nhuận sau thuế	721	429	319	450
LNST của CĐ cty mẹ	724	429	319	450

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,566	592	-203	656
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-891	989	-617	-514
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-692	-659	-71.9	-85.7
Tiền đầu kỳ	218	202	1,113	221
Lưu chuyển tiền thuần	-17.4	923	-892	56.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.58	-0.04	0.03	0.01
Tiền cuối kỳ	202	1,124	221	277

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	2,132	1,946	2,106	2,658
Tài sản ngắn hạn	1,619	1,497	1,770	1,792
Tiền và tương đương tiền	202	1,124	221	277
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.40	0.40	324
Phải thu ngắn hạn	1,173	131	1,175	980
Hàng tồn kho	237	233	373	209
Tài sản ngắn hạn khác	8.57	8.81	1.05	1.51
Tài sản dài hạn	512	449	336	866
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.01	579
Tài sản cố định	466	411	314	265
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.61	2.34	0.46	0.54
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	30.4	23.3	21.7	22.0
Lợi thế thương mại	14.7	12.0	0	0
Nợ phải trả	633	683	443	546
Nợ ngắn hạn	628	676	439	541
Vay và nợ thuê ngắn hạn	317	323	252	166
Phải trả người bán ngắn hạn	162	242	122	263
Nợ dài hạn	5.23	7.01	4.92	4.69
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,498	1,262	1,663	2,113
Vốn chủ sở hữu	1,498	1,262	1,663	2,113
Vốn điều lệ	266	266	266	266
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0